

Grade 3 Revision Class Test Worksheet 三年级中文小考复习题

一、生词 Vocabulary

1. 唱歌 (cháng é / chàng gē)	9. luàn •	• 喜欢
2. 哭 (kū / kùn)	10. zhěn tou •	• 游戏
3. 看 (kàn / kuān)	11. xǐ huan •	• 唱歌
4. 乱 (ruǎn / luàn)	12. kū •	• 红色
5. 游戏 (yǒu xīn / yóu xì)	13. chàng gē •	• 枕头
6. 枕头 (zhēn tóu / zhěn tou)	14. hóng sè •	• 看
7. 红色 (hóng sè / hóng shuǐ)	15. yóu xì •	• 哭
8. 喜欢 (xǐ huan / xī huán)	16. kàn •	• 乱

二、看意思，连一连正确的字 Look at the meaning and join the correct words

1. apple ➡	➡ 哭 kū
2. red colour ➡	➡ 漫画 màn huà
3. like ➡	➡ 抱枕 bào zhěn
4. cry ➡	➡ 爱好 ài hào
5. comic ➡	➡ 苹果 píng guǒ
6. bed ➡	➡ 喜欢 xǐ huan
7. bolster ➡	➡ 鞋子 xié zǐ
8. shoes ➡	➡ 星期天 xīng qī tiān
9. hobby ➡	➡ 红色 hóng sè
10. Sunday ➡	➡ 床 chuáng

三、阅读短文，然后依照上面的短文填空

Read the passage and fill in the blanks based on the text:

短文一

丽丽有两个好朋友，他们也是好同学。他们有同样的爱好，就是跳舞。他们每星期一和星期天都一起去学跳舞。丽丽和朋友在一起真开心。

hǎopéngyou
好朋友 good friends

tóngxué
同学classmates

tóngyàng
同样 same

ài hào
爱好 hobby

tiào wǔ
跳舞dancing

měi
每every

xīng qī yī
星期一Monday

xīng qī tiān
星期天Sunday

yì qǐ
一起together

丽丽有两个好(1)_____, 他们也是好同学。他们有同样的(2)_____, 就是跳舞。他们每(3)_____和星期天都一起去学跳舞。丽丽和朋友在一起真(4)_____。

短文二

这是我弟弟的房间，他的房间很大，房间里有床和桌子。床上有枕头，床下有鞋子，桌子上有一个书包。

fángjiān
房间room

zhěn tou
枕头pillow

zhuō zi
桌子table

shū bāo
书包school bag

hěn dà
很大very big

xié zi
鞋子shoes

lǐ
里inside

shàng
上up

xià
下down

这是(1)_____的房间，他的房间很大，房间里有床和桌子。床上有(2)_____, (3)_____有鞋子，桌子上有一个(4)_____。

四、量词 measure word

gè
个

zhāng
张

běn
本

gè
个

shuāng
双

1. 一 () 床 2. 一 () 枕头 3. 一 () 漫画
4. 一 () 抱枕 5. 一 () 书包 6. 一 () 鞋子

五、组词成句 rearrange the sentences

1. 桌子上 // 我的 // 有 // 铅笔

2. 原来 // 在这儿 // 我的书 // 呢

3. 哥哥 // 打游戏 // 一起 // 和弟弟
